

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt

Mã chứng khoán: TVC

Trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024. 3722 4999

Fax: 024. 6273 2058

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đỗ Thanh Hà** – Phó Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý I/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2022 trong Báo cáo tài chính riêng lẻ so với cùng kỳ năm ngoái.

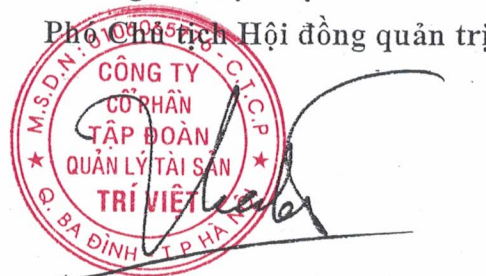
Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 20./04/2022 tại đường dẫn <http://tcorp.vn/danh-muc-ghcd/bao-cai-tai-chinh/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20. tháng 04. năm 2022

Người thực hiện CBTT

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đỗ Thanh Hà

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt

Địa chỉ: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Số: 32/2022/CV-TVC

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2022

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của Báo cáo tài chính riêng Quý I/ 2022 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt**

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.3722.4999

Fax: 024.6273.2058

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ tại kỳ quý I/2022 so với quý I/2021, cụ thể như sau:

Nội dung	Quý I/2022	Quý I/2021	Mức chênh lệch	Biến động %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78,409,091	78,409,091	0	0%
Giá vốn hàng bán	51,136,364	51,136,364	0	0%
Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	75,134,147,226	141,209,937,175	(66,075,789,949)	-47%
Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác	27,203,528,162	55,682,706,296	(28,479,178,134)	-51%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	47,957,891,791	68,484,252,885	(20,526,361,094)	-30%

Quý I năm 2022 Tổng doanh thu giảm 47% tương đương 66 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021. Sự sụt giảm này đến từ nguyên nhân chủ yếu: Thị trường chứng khoán đầu năm không thuận lợi và hoạt động đầu tư chứng khoán niêm yết không đạt được kết quả tốt như cùng kỳ năm 2021;

Quý I năm 2022 lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 30% tương ứng 20.5 tỷ đồng nguyên nhân là do Doanh thu giảm 47% trong khi chi phí giảm 51%.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả lợi nhuận kinh doanh sau thuế của kỳ báo cáo riêng Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước mà Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CT

CHỦ TỊCH HĐQT



CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thanh Cường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022



Hà Nội, tháng 04 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.128.427.498.639	2.023.974.729.183
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.215.770.639.187	334.098.886.983
1. Tiền	111		1.215.770.639.187	334.098.886.983
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		831.362.229.573	846.671.422.895
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	522.997.968.463	497.893.463.353
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(26.455.738.890)	(16.542.040.458)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	334.820.000.000	365.320.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.058.184.952	843.043.040.228
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	213.471.205	381.346.608
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	12	80.844.713.747	842.661.693.620
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		236.444.927	161.379.077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	236.444.927	161.379.077
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		634.061.128.630	633.565.677.529
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		147.793.199	147.793.199
1. Phải thu dài hạn khác	216	12	147.793.199	147.793.199
II. Tài sản cố định	220		3.212.964.330	3.296.104.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.212.964.330	3.296.104.624
- Nguyên giá	222		4.516.497.909	4.440.152.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.303.533.579)	(1.144.047.831)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		629.324.106.686	629.324.106.686
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	554.324.106.686	554.324.106.686
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7	75.000.000.000	75.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.376.264.415	797.673.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.376.264.415	797.673.020
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.762.488.627.269	2.657.540.406.712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.059.367.568.202	1.002.377.239.436
I. Nợ ngắn hạn	310		977.797.568.202	920.807.239.436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		155.141.020	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.781.155.193	57.513.317.343
3. Phải trả người lao động	314		1.321.001.142	3.598.716.920
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.945.529.563	17.618.759.294
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		529.766.173	508.758.173
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	963.642.665.544	838.145.378.139
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.422.309.567	3.422.309.567
II. Nợ dài hạn	330		81.570.000.000	81.570.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	81.570.000.000	81.570.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	1.703.121.059.067	1.655.163.167.276
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.703.121.059.067	1.655.163.167.276
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.437.300.000	52.437.300.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.672.609.748	3.672.609.748
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.478.355.254	3.478.355.254
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		457.426.094.065	409.468.202.274
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		409.468.202.274	8.580.926.259
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		47.957.891.791	400.887.276.015
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.762.488.627.269	2.657.540.406.712

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập

Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Quý 1

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	78.409.091	78.409.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	78.409.091	78.409.091
4. Giá vốn hàng bán	11	51.136.364	51.136.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	27.272.727	27.272.727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	75.134.147.226	141.209.937.175
7. Chi phí tài chính	22	22.299.926.536	48.306.877.995
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12.249.223.610	34.235.562.013
8. Chi phí bán hàng	25	1.143.171.638	2.620.611.738
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.710.429.068	4.749.216.563
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	48.007.892.711	85.560.503.606
11. Thu nhập khác	31	-	-
12. Chi phí khác	32	50.000.920	6.000.000
13. Lợi nhuận khác	40	(50.000.920)	(6.000.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	47.957.891.791	85.554.503.606
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	17.070.250.721
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	47.957.891.791	68.484.252.885

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập

Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.957.891.791	85.554.503.606
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	159.485.748	158.576.874
- Các khoản dự phòng	03	9.913.698.432	5.373.220.868
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(71.840.271.056)	(18.529.465.440)
- Chi phí lãi vay	06	12.249.223.610	34.235.562.013
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.559.971.475)	106.792.397.921
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	96.769.283.480	(537.299.237.490)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.097.445.533)	3.414.931.627
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(653.657.245)	227.363.393
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(25.104.505.110)	(11.264.123.072)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.922.453.341)	(28.255.480.692)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(54.736.283.375)	(4.871.322.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.305.032.599)	(471.255.471.265)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(76.345.454)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.634.960.168)	24.000.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	779.666.395.509	(47.168.610.707)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.524.407.511	20.446.116.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	767.479.497.398	(2.722.494.020)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.706.822.571.284	3.530.247.513.683
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.581.325.283.879)	(3.194.839.713.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	125.497.287.405	335.407.800.591
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	881.671.752.204	(138.570.164.695)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	334.098.886.983	193.545.370.383
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.215.770.639.187	54.975.205.688

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập

Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 21/02/2022.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là Trí Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company.

Tên viết tắt của Công ty là Tập đoàn Trí Việt.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 1.186.106.700.000 đồng tương ứng với 118.610.670 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là TVC.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2022 là: 49 người (tại ngày 31/12/2021 là 58 người).

Trụ sở chính của Công ty tại số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/03/2022, cấu trúc của Công ty gồm có trụ sở chính và hai (02) chi nhánh hạch toán phụ thuộc với thông tin chi tiết như sau:

STT	Tên	Đăng ký kinh doanh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776-001 ngày 06/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và thay đổi lần thứ 1, ngày 01 tháng 08 năm 2017	Phòng 310, tầng 3 Tòa nhà DG Tower, số 15 Trần Phú, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền, tp Hải Phòng
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776-002 ngày 25/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 10 năm 2019	Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 31/03/2022, Công ty có khoản đầu tư vào công ty con sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
	Công ty con		
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Số 142 phố Đội Cấn - phường Đội Cấn - quận Ba Đình - thành phố Hà Nội	Kinh doanh chứng khoán

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo tin tưởng việc áp dụng các chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán nêu trên là phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc quý, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, thương phiếu, hối phiếu...) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc (giá trị ghi sổ) và giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phân ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Phương tiện dụng cụ quản lý khác	07

4.7. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền sửa chữa văn phòng được Công ty phân bổ trong thời gian 1 năm (ngắn hạn) hoặc 3 năm (dài hạn) tùy thuộc vào mức độ sửa chữa từng lần.
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí phải trả khác. Trong đó, chi phí lãi vay được ước tính dựa trên dư nợ gốc vay, thời hạn và lãi suất áp dụng cho từng khế ước vay.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường ngang giá (phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi bán chứng khoán kinh doanh, lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư và đặt cọc mua cổ phiếu OTC, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu, lãi chuyển nhượng cổ phần và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế được quy định trong từng Hợp đồng tiền gửi.
- Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận từng ngày và theo từng sản giao dịch chứng khoán là số chênh lệch giữa tổng giá trị chứng khoán bán ra trong ngày cao hơn giá vốn tương ứng; trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán là giá khớp lệnh trong giao dịch đặt lệnh bán chứng khoán.
- Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu OTC được xác định trên cơ sở lãi suất cố định trong từng hợp đồng và thời gian hợp tác đầu tư/ đặt cọc. Các khoản lãi này có thể thay đổi khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi

phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.16. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	68,867,652	83,196,000
Tiền gửi ngân hàng	1,215,701,771,535	334,015,690,983
Cộng	<u>1,215,770,639,187</u>	<u>334,098,886,983</u>

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/03/2022</u>			<u>01/01/2022</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu						
- HPG	423,921,130,594	397,465,443,100	(26,455,687,494)	396,399,910,594	381,082,318,400	(15,317,592,194)
- TCB			-	6,656,052,680	6,785,500,000	-
- FPT	68,524,740,952	79,501,214,000	-	31,371,288,012	30,987,786,000	(383,502,012)
- MWG	19,275,155,895	21,286,800,000	-	19,275,155,895	19,841,400,000	-
- PVT	9,521,652,106	9,894,500,000	-	29,090,139,856	28,438,000,000	(652,139,856)
- Khác	1,755,288,916	1,783,184,500	(51,396)	15,100,916,316	23,792,203,600	(188,806,396)
Cộng	<u>522,997,968,463</u>	<u>509,931,141,600</u>	<u>(26,455,738,890)</u>	<u>497,893,463,353</u>	<u>490,927,208,000</u>	<u>(16,542,040,458)</u>

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	334,820,000,000	365,320,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	334,820,000,000	365,320,000,000
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn khác	-	-
Dài hạn	75,000,000,000	75,000,000,000
Trái phiếu (*)	75,000,000,000	25,000,000,000
Cộng	<u>409,820,000,000</u>	<u>440,320,000,000</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng và trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam kỳ hạn 7 năm hiện đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của các nhà đầu tư chứng khoán mở tài khoản tại Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt (công ty con của Công ty) và các khoản vay thấu chi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	236,444,927	161,379,077
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	82,436,025	135,623,275
- Các khoản khác	154,008,902	25,755,802
Dài hạn	1,376,264,415	797,673,020
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	242,077,263	301,536,749
- Sửa chữa cải tạo văn phòng	1,078,631,600	432,247,385
- Chi phí phát hành trái phiếu	55,555,552	63,888,886
Cộng	1,612,709,342	959,052,097

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	-	4,440,152,455	4,440,152,455
Mua trong năm	76,345,454	-	76,345,454
Tại ngày 31/03/2022	<u>76,345,454</u>	<u>4,440,152,455</u>	<u>4,516,497,909</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	-	1,144,047,831	1,144,047,831
Khấu hao trong năm	- 908,874	- 158,576,874	- 159,485,748
Tại ngày 31/03/2022	<u>908,874</u>	<u>1,302,624,705</u>	<u>1,303,533,579</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	-	<u>3,296,104,624</u>	<u>3,296,104,624</u>
Tại ngày 31/03/2022	<u>75,436,580</u>	<u>3,137,527,750</u>	<u>3,212,964,330</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	80.844.713.747	-	842.661.693.620	-
- Tạm ứng	2.128.682.603	-	5.352.090.680	-
- Các khoản hợp tác đầu tư chứng khoán	-	-	718.531.435.341	-
+ Bà Nguyễn Bích Vân	-	-	9.990.881.010	-
+ Ông Lê Đức Thuận	-	-	22.997.000.000	-
+ Ông Nguyễn Văn Tuấn	-	-	41.536.878.417	-
+ Ông Nguyễn Ngọc Phụng	-	-	50.217.572.203	-
+ Ông Lê Tiến Thịnh	-	-	44.162.705.661	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	-	-	82.407.112.467	-
+ Các đối tượng khác	-	-	467.219.285.583	-
- Các khoản hợp tác đầu tư	-	-	42.525.000.000	-
+ Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Rông Việt	-	-	22.525.000.000	-
+ Công ty cổ phần đầu tư thương mại Gió Mới	-	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Tùng Trí Việt	-	-	50.853.000.000	-
- Các khoản lãi dự thu từ:	78.716.031.144	-	25.400.167.599	-
+ Lãi phải thu hợp tác đầu tư (i)	6.329.751.860	-	110.681.506	-
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu	13.829.585.784	-	11.409.911.263	-
+ Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	-	-	13.879.574.830	-
+ Cổ tức bằng tiền (ii)	56.576.356.000	-	-	-
+ Phải thu khác	1.980.337.500	-	-	-
Dài hạn	147.793.199	-	147.793.199	-
- Đặt cọc, ký quỹ	147.793.199	-	147.793.199	-
Cộng	80.992.506.946	-	842.809.486.819	-

(i): Các khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và các đối tác với thời hạn hợp tác không quá 90 ngày kể từ ngày Công ty chuyển tiền góp vốn đầu tư. Công ty được hưởng mức lợi nhuận hợp tác cố định là 4%/năm, không phụ thuộc vào kết quả đầu tư kinh doanh của bên nhận đầu tư.

(ii): Cổ tức bằng tiền mã cổ phiếu TVB, tỷ lệ 10%, ngày ĐKCC 31/03/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
Đầu tư vào công ty con	50.51%	50.51%	554,324,106,686	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (1)			554,324,106,686	-
Cộng			554,324,106,686	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TVB. Theo Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty con này.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/03/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	14,302,971		18,561,213		20,417,341		12,446,843	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54,736,283,375		-		54,736,283,375		-	
Thuế thu nhập cá nhân	1,133,058,284		1,202,025,889		1,196,048,536		1,139,035,637	
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,629,672,713		5,000,000		5,000,000		1,629,672,713	
Cộng	57,513,317,343		1,225,587,102		55,957,749,252		2,781,155,193	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (1)	399,990,000,000	399,990,000,000	1,382,822,638,082	1,543,122,638,082	560,290,000,000	560,290,000,000
Vay margin tại các công ty chứng khoán (2)	48,288,002	48,288,002	48,288,002	-	-	-
Vay của các tổ chức kinh tế (3)	-	-	428,330,052,538	429,030,052,538	700,000,000	700,000,000
Vay của cá nhân (3)	563,604,377,542	563,604,377,542	895,621,592,662	609,172,593,259	277,155,378,139	277,155,378,139
Cộng	963,642,665,544	963,642,665,544	2,706,822,571,284	2,581,325,263,879	838,145,378,139	838,145,378,139

(1): Khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất thay đổi từng thời kỳ tùy thuộc vào thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (như đã trình bày ở Thuyết minh số 7).

(2): Khoản vay margin dùng để đầu tư chứng khoán, lãi suất khoản vay tùy thuộc vào thời điểm nhận nợ và quy định của công ty chứng khoán nơi Công ty mở tài khoản giao dịch chứng khoán. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các khoản chứng khoán mà Công ty đang lưu ký/giao dịch tại công ty chứng khoán đó.

(3): Khoản vay các cá nhân, tổ chức theo các hợp đồng vay vốn được ký kết giữa Công ty với các cá nhân, tổ chức và không có tài sản đảm bảo. Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất dao động từ 0,526% đến 10,53%/năm (tương ứng với lãi suất sau thuế thu nhập cá nhân từ 0,5% đến 10%/năm) tùy thuộc vào từng kỳ hạn.

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
	VND	%/năm	VND	%/năm
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá	81,570,000,000	10.53%	81,570,000,000	10.53%
Cộng	81,570,000,000		81,570,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn là khoản trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành với mã trái phiếu là T-CORP8, mệnh giá là 10.000.000 đồng/ trái phiếu, lãi suất 10,53%/năm. Trái phiếu có kỳ hạn là 36 tháng tính từ ngày phát hành, thanh toán lãi 6 tháng/lần; mua lại trái phiếu vào 12 tháng, 18 tháng, 24 và 30 tháng kể từ ngày phát hành và trái chủ có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu đã phát hành.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi vay phải trả	5,945,529,563	14,618,759,294
Trích thường người lao động	-	3,000,000,000
Trích trước chi phí khác	-	-
Cộng	5,945,529,563	17,618,759,294

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Cổ phiếu quỹ		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Tại ngày 01/01/2021	460.534.250.000	-	-	194.254.494	(75.000.000)	-	-	74.275.336.022	-	534.928.840.516	-	-	534.928.840.516
Tăng vốn trong năm (i)	725.572.450.000	52.437.300.000	-	-	-	-	-	-	-	778.009.750.000	75.000.000	-	778.009.750.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	75.000.000	-	-	-	-	-	-	-	75.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.887.276.015	-	-	400.887.276.015
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	3.478.355.254	-	-	-	-	3.478.355.254	(10.435.065.763)	-	-	(3.478.355.255)
Tạm ứng cổ tức 2021 (iii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(55.259.344.000)	-	-	(55.259.344.000)
Tại ngày 01/01/2022	1.186.106.700.000	52.437.300.000	52.437.300.000	3.672.609.748	0	0	0	409.468.202.274	3.478.355.254	1.655.163.167.276	47.957.891.791	47.957.891.791	1.655.163.167.276
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47.957.891.791	-	-	47.957.891.791
Tại ngày 31/03/2022	1.186.106.700.000	52.437.300.000	52.437.300.000	3.672.609.748	0	0	0	457.426.094.065	3.478.355.254	1.703.121.059.067	47.957.891.791	47.957.891.791	1.703.121.059.067

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	126,841,630,000	10.69%	126,841,630,000	10.69%
Các cổ đông khác	1,059,265,070,000	89.31%	1,059,265,070,000	89.31%
Cộng	1,186,106,700,000	100%	1,186,106,700,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1,186,106,700,000	1,186,106,700,000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1,186,106,700,000	1,186,106,700,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu:

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118,610,670	118,610,670
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118,610,670	118,610,670
- Cổ phiếu phổ thông	118,610,670	118,610,670
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,610,670	118,603,170
- Cổ phiếu phổ thông	118,610,670	118,603,170
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10,000	10,000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	78,409,091	78,409,091
Cộng	78,409,091	78,409,091

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Giá vốn cho thuê văn phòng	51,136,364	51,136,364
Cộng	51,136,364	51,136,364

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.226.743.014	3.727.132.014
Lãi mua, bán chứng khoán kinh doanh	3.293.876.170	100.029.902.452
Lãi từ hợp tác đầu tư, đặt cọc mua cổ phiếu OTC, trái phiếu	6.329.751.860	14.187.919.042
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.576.356.000	203.250.000
Lãi trái phiếu	1.149.041.096	411.164.384
Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	3.492.270.164	22.650.569.283
Doanh thu hoạt động tài chính khác	66.108.922	
Cộng	75.134.147.226	141.209.937.175

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	12,249,223,610	34,235,562,013
Lỗ kinh doanh chứng khoán		6,476,127,360
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	9,913,698,432	(5,430,840,868)
Chi phí tài chính khác	137,004,494	13,026,029,490
Cộng	22,299,926,536	48,306,877,995

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	1,143,171,638	2,620,611,738
Chi phí nhân viên	953,022,139	2,241,168,920
Chi phí hoa hồng cho saler đợt phát hành RL	-	258,389,679
Chi phí khác bằng tiền	190,149,499	121,053,139
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	3,710,429,068	4,749,216,563
Chi phí nhân viên quản lý	1,525,604,614	2,902,472,861
Chi phí vật liệu quản lý	274,481,358	100,139,901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159,485,748	158,576,874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,709,549,771	
Chi phí khác bằng tiền	41,307,577	13,668,886
Cộng	4,853,600,706	7,369,828,301

22. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

23. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế		
Các khoản khác	50,000,920	6,000,000
Cộng	50,000,920	6,000,000

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	47.957.891.791	85.554.503.606
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức nhận được)	56.576.356.000	203.250.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	185.771.429	
Thu nhập chịu thuế	-8.432.692.780	85.351.253.606
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	17.070.250.721

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch và số dư với Công ty trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan

Mối liên hệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Công ty con

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
		VND	VND
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	207,760,000	66,660,000
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	965,655,318	-
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên HĐQT	15,000,000	15,000,000
Ông Nguyễn Phi Khanh	Thành viên HĐQT	16,666,665	16,666,665
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT	16,666,665	157,173,914
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	99,000,179
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó Tổng giám đốc	327,383,333	-
Ông Đỗ Đức Nam	Thành viên HĐQT	-	-
Tổng		1,549,131,981	354,500,758

Giao dịch với các bên liên quan:

Số dư với các bên liên quan

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	966,597,461	56,005,478

Giao dịch bên liên quan

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	56,664,680,296	726,819,324
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản, phí lưu ký	69,616,422	637,712,727
Lãi tiền gửi thanh toán	804,345	7,042,982
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	56,576,356,000	-
Phí tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán	17,903,529	82,063,615

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/03/2022	Giá trị ghi sổ 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,215,770,639,187	334,098,886,983
Đầu tư tài chính ngắn hạn	857,817,968,463	863,213,463,353
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	85,193,576,202	837,457,396,139
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Cộng	2,158,782,183,852	2,034,769,746,475
Công nợ tài chính		
Chi phí phải trả	5,945,529,563	17,618,759,294
Phải trả khác	529,766,173	508,758,173
Vay và nợ thuê tài chính	1,045,212,665,544	838,145,378,139
Cộng	1,051,687,961,280	856,272,895,606
Trừ đi các khoản dự phòng	(26,455,738,890)	(16,542,040,458)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Lãnh đạo lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Lãnh đạo nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/03/2022		
Chi phí phải trả	5,945,529,563	-
Phải trả khác	529,766,173	-
Vay và nợ thuê tài chính	963,642,665,544	81,570,000,000
Cộng	970,117,961,280	81,570,000,000
Tại ngày 01/01/2022		
Phải trả người bán	-	-
Chi phí phải trả	17,618,759,294	-
Phải trả khác	508,758,173	-
Vay và nợ thuê tài chính	838,145,378,139	-
Cộng	856,272,895,606	-

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

